

**CÔNG TY CỔ PHẦN TIÊN SƠN THANH HÓA**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018**

*(đã được kiểm toán)*

**NỘI DUNG**

	<b>Trang :</b>
<b>BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC</b>	2 – 3
<b>BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP</b>	4 – 5
<b>BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN</b>	
<b>Bảng cân đối kế toán</b>	6-9
<b>Báo cáo kết quả kinh doanh</b>	10
<b>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ</b>	11
<b>Bản Thuyết minh báo cáo tài chính</b>	12-34

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

### THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tiên Sơn Thanh Hóa (sau đây gọi tắt là “Công Ty”) tiền thân là Công ty TNHH Tiên Sơn Thanh Hóa, chuyển sang công ty cổ phần từ 10/03/2014. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp công ty cổ phần số 2800222245, đăng ký lần đầu ngày 22/07/1995, đăng ký thay đổi lần thứ 14 ngày 04/05/2017.

<b>HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ</b>	<b>Chức vụ</b>
Ông Trịnh Xuân Lâm	Chủ tịch
Ông Trịnh Văn Dương	Thành viên
Ông Trịnh Xuân Lượng	Thành viên
Ông Lê Văn Ngọc	Thành viên
Ông Lương Văn Quyết	Thành viên

<b>BAN TỔNG GIÁM ĐỐC</b>	<b>Chức vụ</b>
Ông: Trịnh Xuân Lượng	Tổng Giám đốc
Ông Trịnh Văn Dương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Đăng Thuyết	Phó Tổng Giám đốc

**Trụ sở đăng ký** Số 09, Khu công nghiệp Bắc Sơn, Thị Xã Bim Sơn, Tỉnh Thanh Hóa  
**Công ty Kiểm toán** Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam

### CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;



- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất cứ thời điểm nào, đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

### **PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Chúng tôi phê duyệt Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2016, đính kèm được trình bày từ trang 06 đến trang 34, báo cáo này đã phản ánh trung và thực hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2018, kết quả kinh doanh, lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

*Thanh Hóa, ngày 15 tháng 02 năm 2019.*

**TM. Ban Tổng Giám đốc**

**Tổng Giám đốc**



**Trịnh Xuân Lượng**



Số: 301/BCKT/TC/NV8

Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam

Địa chỉ: Tầng 14 Tòa nhà Sudico, đường Mỹ Đình 1, Q. Nam Từ Liêm, Hà Nội, Việt Nam

Tel: (+84 24) 3868 9566 / (+84 24) 3868 9588

Fax: (+84 24) 3868 6248

Web: [kiemtoanava.com.vn](http://kiemtoanava.com.vn)

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Tiên Sơn Thanh Hóa**

### Báo cáo kiểm toán về Báo cáo tài chính

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Tiên Sơn Thanh Hóa được lập ngày 15/02/2019, từ trang 6 đến trang 34, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



### **Ý kiến của kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Tiên Sơn Thanh Hóa cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan về lập và trình bày Báo cáo tài chính.

### **Vấn đề nhấn mạnh**

Cũng như đã trình bày tại Phụ lục 02 – trang 29, Công ty Cổ phần Tiên Sơn Thanh Hóa nhận cổ tức được chia từ Công ty Cổ phần Lương Phát (là Công ty Liên kết). Tuy nhiên, Báo cáo tài chính năm 2018 Công ty Cổ phần Lương Phát chưa được kiểm toán.

### **Vấn đề lưu ý**

Chúng tôi cho rằng, người đọc cần lưu ý đến các giao dịch phát sinh giữa Công ty Tiên Sơn hoặc các Thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc công ty với một số công ty khác. Bên cạnh đó là sự sở hữu của các Thành viên Hội đồng quản trị hoặc Ban Giám đốc tại một số công ty liên quan như đã trình bày tại Thuyết minh số VIII.02.

Các vấn đề lưu ý này cùng với vấn đề nhấn mạnh không làm ảnh hưởng tới ý kiến của Kiểm toán viên được trình bày tại phần Ý kiến của Kiểm toán viên.



**Ths. Nguyễn Bảo Trung**

**Phó Tổng Giám đốc**

*Giấy Chứng nhận hành nghề số:*

**0373 – 2018 – 126 – 1**

Thay mặt và đại diện cho

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM (AVA)**

*Hà Nội, Ngày 04 tháng 03 năm 2019*

**Mai Quang Hiệp**

**Kiểm toán viên**

*Số Giấy Chứng nhận ĐKNH kiểm toán :*

**1320 - 2018 - 126 – 1**

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: đồng

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>128.856.685.582</b>	<b>124.200.810.472</b>
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.01	6.716.559.064	1.141.159.364
111	1. Tiền		6.716.559.064	1.141.159.364
112	2. Các khoản tương đương tiền			
<b>120</b>	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	V.11	<b>1.000.000.000</b>	<b>1.000.000.000</b>
121	1. Chứng khoán kinh doanh			
122	2. Dự phòng giảm giá CK kinh doanh ( * )			
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		1.000.000.000	1.000.000.000
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>97.753.776.413</b>	<b>102.613.813.612</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.02	25.910.654.731	25.379.372.199
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	V.03	71.912.126.378	76.394.919.055
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn			
134	4. Phải thu theo tiến độ HĐXD			
135	5. Phải thu về cho vay ngắn hạn			
136	6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	V.04	1.622.552.387	839.522.358
137	7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(1.691.557.083)	
139	8. Tài sản thiếu chờ xử lý			
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	V.05	<b>19.341.659.872</b>	<b>17.807.001.192</b>
141	1. Hàng tồn kho		19.341.659.872	17.807.001.192
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)			
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>4.044.690.233</b>	<b>1.638.836.304</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.06		
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		3.921.631.274	1.515.777.345
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		123.058.959	123.058.959
154	4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ			
155	5. Tài sản ngắn hạn khác			
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>464.388.352.842</b>	<b>486.071.376.411</b>
<b>210</b>	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>3.035.000.000</b>	<b>3.060.000.000</b>
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng			
212	2. Trả trước cho người bán dài hạn			
213	3. Vốn kinh doanh của các đơn vị trực thuộc			



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: đồng

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
214	4. Phải thu nội bộ dài hạn			
215	5. Phải thu về cho vay dài hạn			
216	6. Phải thu dài hạn khác	V.03	3.035.000.000	3.060.000.000
219	7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)			
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>339.337.808.008</b>	<b>389.567.425.815</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.07	319.963.690.610	367.593.874.089
222	- Nguyên giá		514.005.252.559	516.227.422.896
223	- Giá trị hao mòn lũy kế(*)		(194.041.561.949)	(148.633.548.807)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	V.08	18.609.117.398	21.208.551.726
225	- Nguyên giá		23.759.747.389	24.558.439.116
226	- Giá trị hao mòn lũy kế(*)		(5.150.629.991)	(3.349.887.390)
227	3. Tài sản cố định vô hình	V.09	765.000.000	765.000.000
228	- Nguyên giá		765.000.000	765.000.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế(*)			
<b>230</b>	<b>III. Bất động sản đầu tư</b>			
231	- Nguyên giá			
232	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)			
<b>240</b>	<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	V.10	<b>42.625.703.895</b>	<b>13.318.820.426</b>
241	1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn			
242	2. Chi phí Xây dựng cơ bản dở dang		42.625.703.895	13.318.820.426
<b>250</b>	<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	V.11	<b>67.322.000.000</b>	<b>67.322.000.000</b>
251	1. Đầu tư vào công ty con			
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		67.322.000.000	67.322.000.000
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn ( * )			
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn			
<b>260</b>	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>12.067.840.939</b>	<b>12.803.130.170</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.06	12.067.840.939	12.803.130.170
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
263	3. Thiết bị vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn			
268	4. Tài sản dài hạn khác			
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>593.245.038.424</b>	<b>610.272.186.883</b>



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: đồng

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>300</b>	<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>203.497.051.793</b>	<b>244.514.162.328</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>83.935.365.462</b>	<b>146.393.796.136</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.12	16.431.881.603	28.500.000.283
312	2. Người mua trả trước ngắn hạn		401.750.203	194.862.000
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.13	7.562.270.515	1.846.010.840
314	4. Phải trả công nhân viên		278.900.266	313.160.001
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		85.402.975	
316	6. Phải trả nội bộ ngắn hạn			
317	7. Phải trả theo kế hoạch tiến độ HĐXD			
318	8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn			
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	V.15	1.000.000.000	1.000.000.000
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.16	58.074.067.070	114.438.670.182
321	11. Dự phòng phải trả ngắn hạn			
322	12. Quỹ Khen thưởng phúc lợi		101.092.830	101.092.830
323	13. Quỹ Bình ổn giá			
324	14. Giao dịch mua bán lại Trái phiếu CP			
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>119.561.686.331</b>	<b>98.120.366.192</b>
331	1. Phải trả dài hạn người bán			
332	2. Người mua trả trước dài hạn			
333	3. Chi phí phải trả dài hạn			
334	4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh			
335	5. Phải trả nội bộ dài hạn			
336	6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn			
337	7. Phải trả dài hạn khác	V.15	19.190.908.252	16.447.860.157
338	8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	V.16	100.370.778.079	81.672.506.035
339	9. Trái phiếu chuyển đổi			
340	10. Cổ phiếu ưu đãi			
341	11. Thuế TNDN hoàn lại phải trả			
342	12. Dự phòng nợ phải trả dài hạn			
343	13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ			

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: đồng

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
400	<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>389.747.986.631</b>	<b>365.758.024.555</b>
410	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	V.17	<b>389.747.986.631</b>	<b>365.758.024.555</b>
411	1. Vốn góp của Chủ sở hữu		348.000.000.000	348.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		348.000.000.000	348.000.000.000
411b	Cổ phiếu ưu đãi			
412	2. Thặng dư vốn cổ phần			
413	3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu			
414	4. Vốn khác của chủ sở hữu			
415	5. Cổ phiếu quỹ ( * )		-	-
416	6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản			
417	7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái			
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		439.500.000	439.500.000
419	9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp đổi mới doanh nghiệp			
420	10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		18.000.000	18.000.000
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		41.290.486.631	17.300.524.555
421a	LNST chưa p/phối lũy kế đến cuối kỳ trước		17.300.524.555	15.786.259.103
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		23.989.962.076	1.514.265.452
422	12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản			
430	<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>			
431	1. Nguồn kinh phí			
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ			
440	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>593.245.038.424</b>	<b>610.272.186.883</b>

Lê Thị Nguyên  
Người lập biểu

Thanh Hóa, ngày 29 tháng 01 năm 2019

Tống Anh Linh  
Kế toán trưởng



Trịnh Xuân Lượng  
Tổng Giám đốc



## BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Năm 2018

Đơn vị tính: đồng

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	VI.01	295.584.707.203	120.301.104.114
02	2. Các khoản giảm trừ			
02a	- Chiết khấu bán hàng			
02b	- Giảm giá hàng bán			
02c	- Hàng bán bị trả lại			
10	3. Doanh thu thuần bán hàng, cung cấp d/vụ	VI.02	295.584.707.203	120.301.104.114
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.03	245.631.781.124	103.822.065.720
20	5. Lợi nhuận gộp bán hàng, cung cấp d/vụ		49.952.926.079	16.479.038.394
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.04	5.537.931.116	10.922.334.628
22	7. Chi phí tài chính	VI.05	14.189.807.556	14.233.731.754
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		12.049.661.490	12.836.893.128
25	8. Chi phí bán hàng	VI.06	5.915.010.046	4.163.692.838
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.07	6.256.016.559	4.849.837.823
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD		29.130.023.034	4.154.110.607
31	11. Thu nhập khác	VI.08	3.500.425.341	
32	12. Chi phí khác	VI.09	3.124.226.624	1.417.588.276
40	13. Lợi nhuận khác		376.198.717	(1.417.588.276)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		29.506.221.751	2.736.522.331
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.10	5.516.259.675	1.222.256.879
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại			
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		23.989.962.076	1.514.265.452
61	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VI.11	689	44
62	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	VI.12	689	44

Lê Thị Nguyên  
Người lập biểu

Thanh Hóa, ngày 29 tháng 01 năm 2019

Tống Anh Linh  
Kế toán trưởng



Trịnh Xuân Lượng  
Tổng Giám đốc



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
( Theo phương pháp trực tiếp )  
Năm 2018

Đơn vị tính: đồng

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ		303.713.189.763	129.148.440.740
02	2. Tiền chi trả người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(211.487.403.431)	(41.844.181.088)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(3.578.313.081)	(5.258.124.477)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(13.031.616.725)	(12.836.043.912)
05	5. Thuế Thu nhập Doanh nghiệp đã nộp		-	
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		4.754.076.230	18.408.405.370
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(9.646.835.898)	(7.817.968.383)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>70.723.096.858</b>	<b>79.800.528.250</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác				
21	khác		(34.305.147.651)	(4.176.604.635)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		3.850.000.000	454.545.455
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(22.900.000.000)	
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		22.900.000.000	
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		4.044.107.176	8.910.801
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>(26.411.040.475)</b>	<b>(3.713.148.379)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
33	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	VII.01	242.288.542.775	180.077.413.627
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	VII.02	(277.423.893.344)	(250.822.034.723)
35	Tiền chi trả nợ thuê tài chính		(3.603.768.356)	(5.398.670.323)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu			
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>(38.739.118.925)</b>	<b>(76.143.291.419)</b>
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>		<b>5.572.937.458</b>	<b>(55.911.548)</b>
60	<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>		<b>1.141.159.364</b>	<b>1.198.647.976</b>
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		2.462.242	(1.577.064)
70	<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>		<b>6.716.559.064</b>	<b>1.141.159.364</b>

*Nguyễn*

*Lee*



Lê Thị Nguyên  
Người lập biểu

Tống Anh Linh  
Kế toán trưởng

Trịnh Xuân Lượng  
Tổng Giám đốc

Thanh Hóa, ngày 29 tháng 01 năm 2019



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

( Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tiên Sơn Thanh Hóa (sau đây gọi tắt là “Công Ty”) tiền thân là Công ty TNHH Tiên Sơn Thanh Hóa hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp công ty cổ phần số 2800222245, đăng ký lần đầu ngày 22/07/1995, đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 19/12/2014.

**Vốn điều lệ của công ty:** Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Vốn điều lệ của Công ty là 348.000.000.000 (Ba trăm bốn mươi tám tỷ đồng).

**Trụ sở công ty:** Số 09, Khu công nghiệp Bắc Bim Sơn, Thị xã Bim Sơn, Tỉnh Thanh Hóa.

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh: Thương mại, dịch vụ, sản xuất;

#### 3. Ngành nghề kinh doanh:

- May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú);
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu;
- Chi tiết: Kinh doanh hàng sơn mài, mỹ nghệ, hàng công nghệ phẩm, hàng điện máy
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Xây dựng nhà các loại;
- Dịch vụ lưu trú ngắn hạn;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê
- Chi tiết: Dịch vụ nhà đất
- Bán phụ tùng và các loại bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán buôn nông lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Chi tiết: Bán buôn vật tư, máy thiết bị công nghiệp và xây dựng
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Giáo dục nghề nghiệp;
- Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm;
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu;
- Chi tiết: Sản xuất vật liệu xây dựng, hàng sơn mài mỹ nghệ
- Đại lý môi giới, đấu giá
- Chi tiết: Đại lý vật tư, máy móc thiết bị công nghiệp và xây dựng, hàng công nghệ phẩm, hàng điện máy
- Chế biến hàng nông, lâm sản, xuất nhập khẩu vật liệu xây dựng, hàng nông sản, hàng sơn mài mỹ nghệ và hàng dệt may.



#### 4. Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

#### 5 Quy mô doanh nghiệp

Tại thời điểm 31/12/2018, công ty có một chi nhánh tại Thành phố Buôn Mê Thuật, tỉnh Đắk Lắk

Tên gọi đầy đủ: CÔNG TY CỔ PHẦN TIÊN SON THANH HÓA – CHI NHÁNH TÂY NGUYÊN

Địa chỉ: Số 99 Nguyễn Hữu Thọ, Phường Tân An, thành phố Buôn Mê Thuật, tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam.

#### 6 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:

Trong năm tài chính, hoạt động của Công ty không có đặc điểm đáng kể nào có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính. Hoạt động của Công ty diễn ra bình thường ở tất cả các kỳ trong năm.

#### 7 Tuyên bố về khả năng so sánh

Báo cáo tài chính năm của công ty được lập đảm bảo tính so sánh.

## II KỶ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1 Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

## III CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC Hướng dẫn sửa đổi Thông tư 200/2014/TT-BTC.

### 2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán.

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

## VI CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1 Công cụ tài chính

Công cụ tài chính được ghi nhận theo hướng dẫn tại Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính – “ Hướng dẫn Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính”.

#### *Ghi nhận ban đầu*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của công ty bao gồm tiền, các khoản đầu tư, phải thu khách hàng, phải thu khác.



Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán, phải trả khác, chi phí phải trả.

#### **Giá trị sau ghi nhận ban đầu**

Hiện tại chưa có quy định, hướng dẫn về đánh giá lại công cụ tài chính sau lần ghi nhận ban đầu.

#### **2. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

#### **3. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Công ty có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ thực hiện ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính theo một đơn vị tiền tệ thống nhất là Đồng Việt Nam. Việc quy đổi đồng ngoại tệ ra Đồng Việt Nam căn cứ vào:

- Tỷ giá giao dịch thực tế;
- Tỷ giá ghi sổ kế toán.

#### **4. Các khoản đầu tư tài chính**

##### **Đầu tư vào công ty liên kết**

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

#### **5. Ghi nhận nợ phải thu**

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản (TSCĐ, BĐSĐT, các khoản đầu tư tài chính) giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết).

b. Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, như:

- Các khoản phải thu tạo ra doanh thu hoạt động tài chính, như: khoản phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia;
- Các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; Các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác;
- Các khoản phải thu không mang tính thương mại như cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...



Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7/12/2009.

Việc xác định các khoản cần lập dự phòng phải thu khó đòi được căn cứ vào các khoản mục được phân loại là phải thu ngắn hạn, dài hạn của Bảng cân đối kế toán.

## 6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

## 7. Tài sản cố định

### 7.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

### 7.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính và được ước tính như sau:

Nhà cửa vật kiến trúc	07-15 năm
Máy móc, thiết bị	05 năm
Phương tiện vận tải	05-10 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	03-04 năm
TSCĐ vô hình	

## 8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định thuê tài chính

### 8.1. Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá TSCĐ thuê tài chính:

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.



## 8.2. Nguyên tắc và phương pháp khấu hao TSCĐ thuê tài chính:

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của công ty

Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê.

## 9. Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn, được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

## 10 Nguyên tắc vốn hóa chi phí lãi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay. Giá trị vốn hóa chi phí lãi vay trong năm là 1.525.982.651 đồng.

## 11 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Quỹ Đầu tư phát triển quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được phân phối từ lợi nhuận sau thuế của công ty, trong quá trình hoạt động, các nguồn quỹ này được quản lý và sử dụng theo điều lệ của công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

## 12. Ghi nhận doanh thu

### *Doanh thu bán hàng:*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;



- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

#### ***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

#### ***Doanh thu hoạt động tài chính***

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

#### ***Thu nhập khác***

Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ; Thu nhập từ nghiệp vụ bán và thuê lại tài sản;
- Các khoản thuế phải nộp khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ nhưng sau đó được giảm, được hoàn (thuế xuất khẩu được hoàn, thuế GTGT, TTĐB, BVMT phải nộp nhưng sau đó được giảm);
- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù di dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);
- Thu tiền được phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

### **13. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn**

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.



Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

#### **14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí quản lý doanh nghiệp, chi phí bán hàng**

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

#### **15. Nguyên tắc ghi nhận các khoản thuế**

Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Thuế TNDN áp dụng mức thuế suất 20% theo Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Thuế TNDN số 32/2013/QH 13 ngày 19/06/2013.

Các loại thuế và phí khác theo quy định hiện hành.



**THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC**  
**V . KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

*Đơn vị tính: đồng*

01 . TIỀN	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tiền mặt	6.450.019.545		569.421.154	
Tiền gửi không kỳ hạn	266.539.519		571.738.210	
<b>Cộng</b>	<b>6.716.559.064</b>		<b>1.141.159.364</b>	
<b>02 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG</b>				
<b>Ngắn hạn</b>		<b>Số cuối năm</b>		<b>Số đầu năm</b>
Công ty TS Vina	1.546.354.641		3.772.212.112	
Công ty MS Vina	5.638.523.611		5.638.523.611	
FAST EAST international limeted	2.255.677.386		1.844.843.817	
Công ty Swimax Vina			12.287.556.777	
Công ty Cổ phần May Tatsu	2.200.000.000			
Công ty cổ phần DG Win	4.422.000.000			
Công ty HUG	4.280.189.312			
Công ty Cổ phần chế biến Nông sản Ngọc Sang	1.095.000.000			
Khách hàng khác (Có số dư nhỏ hơn 10% tổng nợ phải thu)	4.472.909.781		1.836.235.882	
<b>Cộng</b>	<b>25.910.654.731</b>		<b>25.379.372.199</b>	
<b>03 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN</b>				
<b>Ngắn hạn</b>		<b>Số cuối năm</b>		<b>Số đầu năm</b>
Công ty CP Chế biến Nông sản Việt Thanh(Chuyển thành Công ty CP May Tatsu)	39.737.727.921		48.634.565.784	
Công ty Cổ phần may Yên Định	7.398.746.500			
Công ty CP DG Win VN	7.266.079.897			
Cty Swimax Vina			27.029.610.000	
Công ty Cổ phần Lương Phát	15.691.895.231			
Các nhà cung cấp khác	1.817.676.829		730.743.271	
<b>Cộng</b>	<b>71.912.126.378</b>		<b>76.394.919.055</b>	

**04 . PHẢI THU KHÁC**

Khoản mục	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>1.622.552.387</b>		<b>839.522.358</b>	
Tạm ứng	2.526.202		47.472.557	
Cổ tức phải thu(*)	1.346.440.000			
Phải thu khác	273.586.185		792.049.801	
<b>b) Dài hạn</b>	<b>3.035.000.000</b>		<b>3.060.000.000</b>	
Ký Quỹ	1.035.000.000		1.060.000.000	
Phải thu khác	2.000.000.000		2.000.000.000	
<b>Cộng (a+b)</b>	<b>4.657.552.387</b>		<b>3.899.522.358</b>	



(\*) **Cổ tức phải thu**

Trong năm, công ty đã ghi nhận cổ tức được nhận của năm 2018 từ khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Lương Phát theo Nghị quyết số 20.11.2018/NQ-HĐQT ngày 20/11/2018 - Nghị quyết Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Lương Phát. Theo đó, Tổng cộng giá trị cổ tức mà Công ty Cổ phần Tiên Sơn Thanh Hóa nhận được là 750 đồng/cổ phần tương ứng 5.049.150.000 đồng, trong đó chia ra 550 đồng/cổ phần trả trực tiếp bằng tiền mặt tương ứng là 3.702.710.000 đồng và 200 đồng/cổ phần số cổ tức chưa thu là 1.346.440.000 đồng sẽ trả vào năm 2019.

**05 . HÀNG TỒN KHO**

Khoản mục	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu			1.627.316.640	
Hàng hóa(*)	10.213.326.888		1.751.691.692	
Chi phí SXKD dở dang(*)	9.128.332.984		13.578.947.801	
Thành phẩm			849.045.059	
<b>Cộng</b>	<b>19.341.659.872</b>		<b>17.807.001.192</b>	

(\*) Toàn bộ giá trị Hàng hóa, giá trị hàng gia công chờ xuất tại ngày 31/12/2018 được công ty ký gửi tại Công ty Cổ phần may Tatsu và Công ty Cổ phần DG Win

**06 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

**Dài hạn**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công cụ, dụng cụ	1.517.536.824	2.030.324.035
Tiền thuê đất trả 1 lần Nhà máy Thọ Xuân	6.640.484.153	6.780.529.513
Tiền đền bù Giải phóng mặt bằng	3.909.819.962	3.992.276.622
<b>Cộng ( a + b )</b>	<b>12.067.840.939</b>	<b>12.803.130.170</b>

**07 . TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH ( PHỤ LỤC SỐ 01 )**

**08 TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH**

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>			
<b>Số đầu năm</b>	<b>19.002.520.000</b>	<b>5.555.919.116</b>	<b>24.558.439.116</b>
Giảm trong năm		798.691.727	798.691.727
<b>Số cuối năm</b>	<b>19.002.520.000</b>	<b>4.757.227.389</b>	<b>23.759.747.389</b>
<b>Hao mòn lũy kế</b>			
<b>Số đầu năm</b>	<b>2.850.378.000</b>	<b>499.509.390</b>	<b>3.349.887.390</b>
Khấu hao tăng trong năm	1.900.252.000	291.516.760	2.191.768.760
Khấu hao giảm trong năm		391.026.159	391.026.159
<b>Số cuối năm</b>	<b>4.750.630.000</b>	<b>399.999.991</b>	<b>5.150.629.991</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
<b>Số đầu năm</b>	<b>16.152.142.000</b>	<b>5.056.409.726</b>	<b>21.208.551.726</b>
<b>Số cuối năm</b>	<b>14.251.890.000</b>	<b>4.357.227.398</b>	<b>18.609.117.398</b>

**09 TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

<u>Khoản mục</u>	<u>Mẫu Khuôn Sơn mài</u>
<b><u>Nguyên giá</u></b>	
Số đầu năm	765.000.000
Số cuối năm	765.000.000
<b><u>Hao mòn lũy kế</u></b>	
Số đầu năm	
Số cuối năm	
<b><u>Giá trị còn lại</u></b>	
Số đầu năm	765.000.000
Số cuối năm	765.000.000

**10 . TÀI SẢN DỄ DANG DÀI HẠN**

<u>Khoản mục</u>	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<b>Giá trị Xây dựng cơ bản</b>		
Nhà hàng Quang Trung		2.017.431.000
Khu Dịch vụ 65 Nguyễn Huệ - Bim Sơn	957.250.000	957.250.000
Khu Nhà xưởng+Dvụ tại Bim Sơn	2.638.000.000	2.638.000.000
Nhà máy May Kim Tân	1.526.000.000	1.526.000.000
Nhà kho Phụ liệu - Máy XK Sơn Hà	385.673.000	385.673.000
Công trình Cải tạo Nhà ăn ca công nhân may SH	425.000.000	425.000.000
Hồ Vi khí hậu Thọ Xuân	450.000.000	450.000.000
Hạng mục san nền Nhà máy may Triệu Sơn	16.567.298.244	4.919.466.426
Công trình xưởng may số 1- NM may triệu sơn	18.150.500.000	
Lãi tiền vay dự án đầu tư NM Triệu Sơn	1.525.982.651	
<b>Cộng</b>	<b>42.625.703.895</b>	<b>13.318.820.426</b>

**11 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH ( XEM PHỤ LỤC SỐ 02)**

**12 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

<u>Khoản mục</u>	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<b>Ngắn hạn</b>		
Công ty Cổ phần Lương Phát		18.659.972.769
Công ty Đức Quang Anh	2.361.108.800	2.361.108.800
Công ty TNHH TM và vật tư Cường Phương	2.000.000.000	2.000.000.000
Công ty Cổ phần Great Vina	5.719.171.950	
Công ty Cổ phần Trần Hiếu	1.062.379.985	
Nhà cung cấp khác (Có số dư nhỏ hơn 10% Tổng nợ phải trả)	5.289.220.868	5.478.918.714
<b>Cộng</b>	<b>16.431.881.603</b>	<b>28.500.000.283</b>



**13 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Số phải nộp	Số đã trả	Số cuối năm
<b>THUẾ PHẢI NỘP</b>	<b>1.846.010.840</b>	<b>5.716.259.675</b>		<b>7.562.270.515</b>
Thuế GTGT	782.350.612	200.000.000		982.350.612
Thuế TNDN	1.063.660.228	5.516.259.675		6.579.919.903

**15 . PHẢI TRẢ KHÁC**

	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>1.000.000.000</b>	<b>1.000.000.000</b>
Tài sản thừa chờ xử lý	1.000.000.000	1.000.000.000
<b>b) Dài hạn</b>	<b>19.190.908.252</b>	<b>16.447.860.157</b>
Công ty TS Vina đặt cọc tiền thuê xưởng	7.323.504.000	7.323.504.000
Công ty YS Vina đặt cọc tiền thuê xưởng	9.124.356.157	9.124.356.157
Công ty Cổ phần HUG Vina	2.743.048.095	
<b>Cộng (a+b)</b>	<b>20.190.908.252</b>	<b>17.447.860.157</b>

**16 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH( XEM PHỤ LỤC SỐ 03)**

**17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**17.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu ( Phụ lục số 04)**

**17.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

Danh sách cổ đông góp vốn	Tỉ lệ(%)	Số cuối năm	Tỉ lệ(%)	Số đầu năm
Ông Trịnh Xuân Lâm	9,86%	34.350.000.000	9,86%	34.350.000.000
Ông Trịnh Xuân Lượng	7,18%	25.000.000.000	7,18%	25.000.000.000
Bà Nguyễn Thị Dụ	7,75%	27.000.000.000	7,75%	27.000.000.000
Ông Trịnh Văn Dương	7,18%	25.000.000.000	7,18%	25.000.000.000
Ông Trịnh Xuân Dương	7,18%	25.000.000.000	7,18%	25.000.000.000
Các cổ đông khác	60,85%	211.650.000.000	60,85%	211.650.000.000
<b>Cộng</b>	<b>100%</b>	<b>348.000.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>348.000.000.000</b>

**17.3 Các giao dịch về Vốn chủ sở hữu**

	Năm nay	Năm trước
Vốn góp đầu năm	348.000.000.000	348.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm		
Vốn góp giảm trong năm		
Vốn góp cuối năm	348.000.000.000	348.000.000.000

**17.4 Cổ phiếu**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	34.800.000	34.800.000
Số lượng cổ phiếu đã chào bán ra công chúng		
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	34.800.000	34.800.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	34.800.000	34.800.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000 đ/CP	10.000 đ/CP



17.5 Các Quỹ của doanh nghiệp	Số cuối năm	Số đầu năm
Quỹ Đầu tư phát triển	439.500.000	439.500.000
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	18.000.000	18.000.000
<b>Cộng</b>	<b>457.500.000</b>	<b>457.500.000</b>

  

17 Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Ngoại tệ các loại (USD)	6.263,71	1.107,87
2. Vật tư gia công		

**THUYẾT MINH BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC**

**VI TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH**

01 DOANH THU	Năm nay	Năm trước
Hoạt động gia công	139.351.178.777	75.361.184.584
Hoạt động cho thuê Nhà xưởng	30.525.785.000	39.615.111.182
Hoạt động kinh doanh KS	99.481.781	469.128.079
Hoạt động thương mại	96.096.650.810	219.498.159
Hoạt động cho thuê thiết bị(*)	24.960.000.000	
Hoạt động khác	4.551.610.835	4.636.182.110
<b>Cộng</b>	<b>295.584.707.203</b>	<b>120.301.104.114</b>

(\*) Giá trị cho thuê thiết bị theo Hợp đồng số 20082018/HĐKT/TS-DGWIN ngày 20/08/2018. Thời hạn thuê 8 năm (Kể từ ngày 01/09/2018 đến 31/08/2026), hợp đồng không hủy ngang, đã thanh toán đủ 100% giá trị hợp đồng. Bên thuê là C/ty CP DG Win (bên liên quan). Ảnh hưởng của việc ghi nhận một lần cho toàn bộ thời gian thuê và ghi nhận theo kỳ thuê (Xem tại Phụ lục số 05).

02 DOANH THU THUẬN	Năm nay	Năm trước
Hoạt động gia công	139.351.178.777	75.361.184.584
Hoạt động cho thuê Nhà xưởng	30.525.785.000	39.615.111.182
Hoạt động kinh doanh KS	99.481.781	469.128.079
Hoạt động thương mại	96.096.650.810	219.498.159
Hoạt động cho thuê thiết bị	24.960.000.000	
Hoạt động khác	4.551.610.835	4.636.182.110
<b>Cộng</b>	<b>295.584.707.203</b>	<b>120.301.104.114</b>

03 GIÁ VỐN	Năm nay	Năm trước
Hoạt động gia công	114.834.061.623	69.193.425.129
Hoạt động cho thuê Nhà xưởng	30.988.669.633	31.523.296.650
Hoạt động kinh doanh KS	348.662.892	186.190.604
Hoạt động thương mại	88.597.163.480	274.400.284
Hoạt động cho thuê thiết bị	9.018.582.547	
Hoạt động khác	1.844.640.949	2.644.753.053
<b>Cộng</b>	<b>245.631.781.124</b>	<b>103.822.065.720</b>



04 . DOANH THU TÀI CHÍNH	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi	341.409.394	8.910.801
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		1.435.423.827
Lãi chuyển nhượng cổ phần		9.478.000.000
Cổ tức nhận được(*)	5.049.150.000	
Chênh lệch tỉ giá chưa thực hiện	147.371.722	
<b>Cộng</b>	<b>5.537.931.116</b>	<b>10.922.334.628</b>
<b>(*) Cổ tức nhận được</b>		
<p>Trong năm, công ty đã ghi nhận cổ tức được nhận của năm 2018 từ khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Lương Phát theo Nghị quyết số 20.11.2018/NQ-HĐQT ngày 20/11/2018 - Nghị quyết Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Lương Phát. Theo đó, Tổng cộng giá trị cổ tức mà Công ty Cổ phần Tiên Sơn Thanh Hóa nhận được là 750 đồng/cổ phần tương ứng 5.049.150.000 đồng, trong đó chia ra 550 đồng/cổ phần trả trực tiếp bằng tiền mặt tương ứng là 3.702.710.000 đồng và 200 đồng/cổ phần số cổ tức chưa thu là 1.346.440.000 đồng sẽ trả vào năm 2019.</p>		
05 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	12.049.661.490	12.836.893.128
Lãi thuê tài chính	1.044.847.093	1.296.103.662
Chênh lệch tỉ giá chưa thực hiện	1.095.298.973	100.734.964
<b>Cộng</b>	<b>14.189.807.556</b>	<b>14.233.731.754</b>
06 . CHI PHÍ BÁN HÀNG	Năm nay	Năm trước
Chi phí mua ngoài	3.670.008.551	3.123.177.243
Chi phí khác bằng tiền	2.245.001.495	1.040.515.595
<b>Cộng</b>	<b>5.915.010.046</b>	<b>4.163.692.838</b>
07 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP	Năm nay	Năm trước
Chi phí tiền lương	1.898.204.232	1.852.368.779
Chi phí khấu hao	564.900.622	630.461.309
Chi phí mua ngoài	1.872.210.151	1.557.814.404
Chi phí công cụ	75.475.429	84.915.604
Chi phí bằng tiền khác	153.669.042	724.277.727
Chi phí dự phòng	1.691.557.083	
<b>Cộng</b>	<b>6.256.016.559</b>	<b>4.849.837.823</b>
08 . THU NHẬP KHÁC	Năm nay	Năm trước
Thu nhập thuần thanh lý tài sản	3.500.425.341	
<b>Cộng</b>	<b>3.500.425.341</b>	
09 . CHI PHÍ KHÁC	Năm nay	Năm trước
Tiền nộp chậm phạt , truy thu bảo hiểm	7.453.626	
Giá trị còn lại của TSCD thanh lý		72.148.185
Chi phí xd dd Quang Trung	2.017.431.000	
Chi phí khác	1.099.341.998	1.345.440.091
<b>Cộng</b>	<b>3.124.226.624</b>	<b>1.417.588.276</b>

10 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DN	Năm nay	Năm trước
Tổng thu nhập trước thuế ( 1 )	29.506.221.751	2.736.522.331
Các khoản điều chỉnh tăng(2)	3.124.226.623	2.479.759.585
<i>Chi phí không được trừ khác</i>	3.124.226.623	2.479.759.585
Các khoản điều chỉnh giảm ( 3 )	5.049.150.000	
<i>Cổ tức nhận được</i>	5.049.150.000	
Tổng thu nhập tính thuế(4=1+2-3)	27.581.298.374	5.216.281.916
<i>Thuế TNDN phải nộp kỳ này</i>	5.516.259.675	1.043.256.383
<i>Thuế TNDN kỳ trước điều chỉnh cho kỳ này</i>	-	179.000.496
<b>Thuế TNDN phải nộp</b>	<b>5.516.259.675</b>	<b>1.222.256.879</b>

11 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận sau thuế TNDN(1)	23.989.962.076	1.514.265.452
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi(2)		
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu(3=1-2)	23.989.962.076	1.514.265.452
Số cổ phiếu bình quân lưu hành trong năm(4)	34.800.000	34.800.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu(5=3/4)</b>	<b>689</b>	<b>44</b>

12 . CHI PHÍ SXKD THEO YẾU TỐ	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên vật liệu	556.252.247	1.943.472.444
Chi phí nhân công	4.602.364.308	6.015.770.591
Chi phí khấu hao TSCĐ	50.789.862.601	42.332.506.062
Chi phí công cụ dụng cụ	1.359.729.686	3.306.332.671
Chi phí dịch vụ mua ngoài	105.815.759.943	54.521.794.992
Chi phí bằng tiền khác	4.390.118.381	4.441.319.337
<b>Cộng</b>	<b>167.514.087.166</b>	<b>112.561.196.097</b>

## VII . CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LCTT

1 . Số tiền thực vay trong năm	Năm nay	Năm trước
Tiền vay theo các KU thông thường	242.288.542.775	180.077.413.627
<b>Cộng</b>	<b>242.288.542.775</b>	<b>180.077.413.627</b>
2 . Số tiền đã thực trả gốc vay	Năm nay	Năm trước
Tiền trả nợ gốc vay theo các KU thông thường	277.423.893.344	250.822.034.723
<b>Cộng</b>	<b>277.423.893.344</b>	<b>250.822.034.723</b>

## VIII THÔNG TIN KHÁC

### 01 . SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.



**02 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ CÁC BÊN LIÊN QUAN**

**2.1 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

**a . Giao dịch mua**

<u>Tên công ty</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Công ty Cổ phần Lương Phát	Công ty Liên kết	29.798.331.818	
Công ty Cổ phần SXTM và Đầu tư Việt Thanh	Quan hệ liên kết	85.590.015	9.982.551.922
Công ty Cổ phần May Tatsu(Trước là Cty CP chế biến nông sản Việt Thanh)	Quan hệ liên kết	40.637.707.985	28.588.485.551
C/ty Cổ phần May Yên Định	Quan hệ liên kết	5.420.577.389	
Công ty Cổ phần DG WIN	Quan hệ liên kết	42.756.058.352	9.699.603.293
<b>Cộng</b>		<b>118.698.265.559</b>	<b>48.270.640.766</b>

**b) . Giao dịch thanh toán bằng tiền trả cho Nhà cung cấp**

<u>Tên công ty</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Công ty Cổ phần Swimax Vina	Quan hệ liên kết		27.029.610.000
Công ty Cổ phần SXTM và Đầu tư Việt Thanh	Quan hệ liên kết	185.803.420	10.218.542.934
Công ty Cổ phần May Tatsu(Trước là Cty CP chế biến nông sản Việt Thanh)	Quan hệ liên kết	75.891.591.094	81.068.797.067
Công ty Cổ phần Lương Phát	Cty Liên kết	67.130.033.000	15.000.000.000
Công ty Cổ phần May Yên Định	Quan hệ liên kết	13.361.381.627	
Công ty CP DG WIN	Quan hệ liên kết	54.044.763.811	5.943.445.188
<b>Cộng</b>		<b>210.613.572.952</b>	<b>139.260.395.189</b>

**c) . Giao dịch bán**

<u>Tên công ty</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Công ty CP chế biến Nông Sản Việt Thanh	Quan hệ liên kết	2.000.000.000	
Công ty Cổ phần SXTM và Đầu tư Việt Thanh	Công ty liên kết		807.821.521
Công ty Cổ phần DG WIN	Quan hệ liên kết	28.980.000.000	1.320.000.000
<b>Cộng</b>		<b>30.980.000.000</b>	<b>2.127.821.521</b>

**d) . Giao dịch thanh toán thu tiền bán hàng**

<u>Tên công ty</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Công ty Cổ phần Swimax Vina	Quan hệ liên kết	12.287.556.777	8.310.000.000
Công ty Cổ phần SXTM và Đầu tư Việt Thanh	Quan hệ liên kết	27.456.000.000	
<b>Cộng</b>		<b>39.743.556.777</b>	<b>8.310.000.000</b>

e) . Giao dịch tài chính( Vay vào)

Tên Tổ chức, cá nhân	Mối quan hệ	Năm nay	Năm trước
Công ty Cổ phần Lương Phát	Công ty Liên kết		
Ông Trịnh Xuân Lượng	Tổng Giám đốc	29.591.336.500	89.739.947.170
Bà Nguyễn Thị Dụ	Vợ Tổng Giám đốc	10.495.613.670	33.310.000.000
<b>Cộng</b>		<b>40.086.950.170</b>	<b>123.049.947.170</b>

f) . Giao dịch chuyển nhượng cổ phần

Tên cá nhân	Mối quan hệ	Năm nay	Năm trước
Ông Trịnh Xuân Lượng	Tổng Giám đốc		16.400.000.000
<b>Cộng</b>			<b>16.400.000.000</b>

2.2 . SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

a) . Trả trước cho Nhà cung cấp

Tên công ty	Mối quan hệ	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần DG WIN	Công ty Liên kết	7.266.079.897	252.980.272
Công ty CP chế biến Nông Sản Việt Thanh	Quan hệ liên kết	39.737.727.921	48.634.565.783
Công ty cổ phần Lương Phát	Quan hệ liên kết	15.691.895.231	
Công ty Cổ phần Swimax Vina	Quan hệ liên kết		27.029.610.000
<b>Cộng</b>		<b>62.695.703.049</b>	<b>75.917.156.055</b>

b) . Phải thu khách hàng

Tên công ty	Mối quan hệ	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Swimax Vina	Quan hệ liên kết		12.287.556.777
Công ty CP chế biến Nông Sản Việt Thanh	Quan hệ liên kết	2.200.000.000	
Công ty Cổ phần DG WIN	Quan hệ liên kết	4.422.000.000	
<b>Cộng</b>		<b>6.622.000.000</b>	<b>12.287.556.777</b>

c) . Phải trả Nhà cung cấp

Tên công ty	Mối quan hệ	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Lương Phát	Công ty liên kết		18.659.972.769
Công ty Cổ phần SXTM và Đầu tư Việt Thanh	Quan hệ liên kết		91.654.403
<b>Cộng</b>			<b>18.751.627.172</b>

d) . Nợ vay phải trả

Tên cá nhân	Mối quan hệ	Số cuối năm	Số đầu năm
Ông Trịnh Xuân Lượng	Tổng Giám đốc		20.476.336.500
Bà Nguyễn Thị Dụ	Vợ TGD		25.095.613.670
<b>Cộng</b>			<b>45.571.950.170</b>



**02.3 THÔNG TIN VỀ SỞ HỮU TẠI CÁC CÔNG TY KHÁC  
CỦA THÀNH VIÊN BAN GIÁM ĐỐC VÀ HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

Họ và tên	Chức vụ tại công ty khác	Tỉ lệ sở hữu	Giá trị góp vốn	Tên công ty có liên quan
Ông Trịnh Xuân Lâm	Chủ tịch HĐQT	60%	6.000.000.000	Công ty Cổ phần SWIMAX VINA
Ông Trịnh Xuân Lâm	Giám đốc	40%	4.800.000.000	Công ty CP SXTM và ĐT Việt Thanh
Ông Trịnh Xuân Lâm	Chủ tịch HĐQT	90%	18.000.000.000	Công ty Cổ phần May Tatsu
Ông Trịnh Xuân Lâm	Chủ tịch HĐQT	40%	3.600.000.000	Công ty Cổ phần May Yên Định
Ông Trịnh Xuân Lượng	Chủ tịch HĐQT	50,97%	81.552.000.000	C/ty CP Lương Phát
Ông Trịnh Xuân Lượng	TV HĐQT	30%	2.700.000.000	Công ty Cổ phần May Yên Định
Ông Trịnh Xuân Dương	Chủ tịch HĐQT	60%	1.080.000.000	Công ty Great Vina
Ông Trịnh Xuân Dương	Chủ tịch HĐQT	99,40%	49.700.000.000	Công ty Cổ phần DG WIN

**03 . BÁO CÁO BỘ PHẬN(Chi tiết tại Phụ lục số 06)**

**04 . SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 đã được kiểm toán.



Lê Thị Nguyên  
Người lập biểu

Thanh Hóa, ngày 29 tháng 01 năm 2019



Tống Anh Linh  
Kế toán trưởng



Trịnh Xuân Lượng  
Tổng Giám đốc

11/1/2019

PHỤ LỤC SỐ 01

07 TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

T	Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng tài sản cố định hữu hình
<b>I</b>	<b>Nguyên giá TSCĐ</b>					
1	Số đầu năm	358.902.361.116	151.948.428.260	5.040.225.900	336.407.620	516.227.422.896
2	Tăng trong năm	967.910.363	-	799.691.727	-	1.767.602.090
	- Do mua sắm	967.910.363				967.910.363
	- Do mua lại TSCĐ thuê tài chính			799.691.727		799.691.727
3	Giảm trong năm	-	3.190.080.700	799.691.727	-	3.989.772.427
	- Do thanh lý		3.190.080.700	799.691.727		3.989.772.427
4	Số cuối năm	359.870.271.479	148.758.347.560	5.040.225.900	336.407.620	514.005.252.559
<b>II</b>	<b>Hao mòn TSCĐ</b>					
1	Số đầu năm	89.038.872.730	56.091.604.610	3.192.593.324	310.478.143	148.633.548.807
2	Tăng trong năm	24.818.692.686	23.570.430.336	591.026.161	8.970.818	48.989.120.001
	- Do trích khấu hao TSCĐ	24.818.692.686	23.570.430.336	591.026.161	8.970.818	48.989.120.001
	- Do mua lại TS thuê tài chính					
3	Giảm trong năm	-	3.190.080.700	391.026.159	-	3.581.106.859
	- Do thanh lý		3.190.080.700	391.026.159		3.581.106.859
4	Số cuối năm	113.857.565.416	76.471.954.246	3.392.593.326	319.448.961	194.041.561.949
<b>III</b>	<b>Giá trị còn lại</b>					
1	Số đầu năm	269.863.488.386	95.856.823.650	1.847.632.576	25.929.477	367.593.874.089
2	Số cuối năm	246.012.706.063	72.286.393.314	1.647.632.574	16.958.659	319.963.690.610



11 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

PHỤ LỤC SỐ 02

Khoản mục đầu tư	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
a) Ngắn hạn	1.000.000.000		1.000.000.000	1.000.000.000		1.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn	1.000.000.000		1.000.000.000	1.000.000.000		1.000.000.000
b) Dài hạn	67.322.000.000	-	67.322.000.000	67.322.000.000	-	67.322.000.000
Đầu tư vào công ty L/kết	67.322.000.000	-	67.322.000.000	67.322.000.000	-	67.322.000.000
Công ty cổ phần Lương Phát(*)	67.322.000.000		67.322.000.000	67.322.000.000		67.322.000.000
<b>Cộng(a+b)</b>	<b>68.322.000.000</b>	<b>-</b>	<b>68.322.000.000</b>	<b>68.322.000.000</b>	<b>-</b>	<b>68.322.000.000</b>

(\*) Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 của Công ty cổ phần Lương Phát là Báo cáo chưa được kiểm toán.

PHỤ LỤC SỐ 03

16 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

CHỈ TIÊU	Số cuối năm		Phát sinh trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả
<b>a VAY NGẮN HẠN</b>	<b>58.074.067.070</b>	<b>58.074.067.070</b>	<b>205.369.422.917</b>	<b>261.734.026.029</b>	<b>114.438.670.182</b>	<b>107.738.670.182</b>
NHTMCP Công thương Việt nam - CN Bim Sơn	14.721.798.346	14.721.798.346	48.943.368.872	53.962.059.938	19.740.489.412	19.740.489.412
NHTMCP Đông Nam Á - CN Thanh Hóa(iii)	23.627.362.000	23.627.362.000	59.553.135.321	67.948.003.921	32.022.230.600	32.022.230.600
NHTMCP ngoại thương- CN T hoá(USD)	15.071.906.724	15.071.906.724	35.623.099.271	20.551.192.547		
Vay cá nhân NH Vietcombank - Cn Thanh Hóa	4.653.000.000	4.653.000.000	47.950.000.000	99.272.950.170	55.975.950.170	55.975.950.170
			13.299.819.453	19.999.819.453	6.700.000.000	
<b>b VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN</b>	<b>100.370.778.079</b>	<b>100.370.778.079</b>	<b>37.991.907.715</b>	<b>19.293.635.671</b>	<b>81.672.506.035</b>	<b>81.672.506.035</b>
<b>Vay dài hạn</b>	<b>92.015.594.475</b>	<b>92.015.594.475</b>	<b>37.991.907.715</b>	<b>15.689.867.315</b>	<b>69.713.554.075</b>	<b>69.713.554.075</b>
NHTMCP Công thương Việt nam - CN Bim Sơn	35.000.000.000	35.000.000.000		6.000.000.000	41.000.000.000	41.000.000.000
NHTMCP Đông Nam Á - CN Thanh Hóa	54.150.167.400	54.150.167.400	37.991.907.715	8.391.667.315	24.549.927.000	24.549.927.000
NH Vietcombank - CN Thanh Hóa	1.190.000.000	1.190.000.000		340.000.000	1.530.000.000	1.530.000.000
NH VP Bank - Chi nhánh Thanh Hóa	1.675.427.075	1.675.427.075		958.200.000	2.633.627.075	2.633.627.075
<b>Nợ thuê tài chính</b>	<b>8.355.183.604</b>	<b>8.355.183.604</b>		<b>3.603.768.356</b>	<b>11.958.951.960</b>	<b>11.958.951.960</b>
Cty Cho thuê tài chính TNHH MTV NHCT Việt nam	1.875.324.284	1.875.324.284		1.095.435.716	2.970.760.000	2.970.760.000
Cty Cho thuê tài chính TNHH MTV NHNT Việt nam	6.479.859.320	6.479.859.320		2.508.332.640	8.988.191.960	8.988.191.960
	<b>158.444.845.149</b>	<b>158.444.845.149</b>	<b>243.361.330.632</b>	<b>281.027.661.700</b>	<b>196.111.176.217</b>	<b>189.411.176.217</b>



17.1 - BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

PHỤ LỤC SỐ 04

Chỉ tiêu	Vốn chủ sở hữu	Quỹ Đầu tư phát triển	Quỹ khác của Chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế	Tổng cộng
<b>Năm trước</b>					
1. Số dư đầu năm	348.000.000.000	439.500.000	18.000.000	15.786.259.103	364.243.759.103
2. Số tăng trong năm				1.514.265.452	1.514.265.452
- Lãi trong năm				1.514.265.452	1.514.265.452
3. Số giảm trong năm					
- Giảm khác					
4. Số cuối năm	348.000.000.000	439.500.000	18.000.000	17.300.524.555	365.758.024.555
<b>Năm nay</b>					
1. Số dư đầu năm	348.000.000.000	439.500.000	18.000.000	17.300.524.555	365.758.024.555
2. Số tăng trong năm				23.989.962.076	23.989.962.076
- Lãi trong năm				23.989.962.076	23.989.962.076
3. Số giảm trong năm					
- Giảm khác					
4. Số cuối năm	348.000.000.000	439.500.000	18.000.000	41.290.486.631	389.747.986.631

**PHỤ LỤC 05: THUYẾT MINH ẢNH HƯỞNG CỦA VIỆC GHI NHẬN DOANH THU CHO THUÊ THIẾT BỊ**  
Năm 2018

*Đơn vị tính: đồng*

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	KQKD năm 2018	KQKD năm 2018 (Nếu ghi nhận theo kỳ thuê)	CHÊNH LỆCH
01	1. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	VI.01	295.584.707.203	271.664.707.203	23.920.000.000
02	2. Các khoản giảm trừ				
10	3. Doanh thu thuần bán hàng, cung cấp d/vụ	VI.02	295.584.707.203	271.664.707.203	23.920.000.000
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.03	245.631.781.124	236.988.972.849	8.642.808.275
20	5. Lợi nhuận gộp bán hàng, cung cấp d/vụ		49.952.926.079	34.675.734.354	15.277.191.725
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.04	5.537.931.116	5.537.931.116	-
22	7. Chi phí tài chính	VI.05	14.189.807.556	14.189.807.556	-
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		13.059.557.488	13.059.557.488	-
25	8. Chi phí bán hàng	VI.06	5.915.010.046	5.915.010.046	-
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.07	6.256.016.559	6.256.016.559	-
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD		29.130.023.034	13.852.831.309	15.277.191.725
31	11. Thu nhập khác	VI.08	3.500.425.341	3.500.425.341	-
32	12. Chi phí khác	VI.09	3.124.226.624	3.124.226.624	-
40	13. Lợi nhuận khác		376.198.717	376.198.717	-
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		29.506.221.751	14.229.030.026	15.277.191.725
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.10	5.516.259.675	2.460.821.330	3.055.438.345
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại				
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		23.989.962.076	11.768.208.696	12.221.753.380
61	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VI.11	689	338	351
62	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	VI.12	689	338	351

Lê Thị Nguyên  
Người lập biểu

Thanh Hóa, ngày 29 tháng 01 năm 2019

Tổng Anh Linh  
Kế toán trưởng

Trịnh Xuân Lượng  
Tổng Giám đốc



VIII.03 - BÁO CÁO BỘ PHẬN

PHỤ LỤC SỐ 06

Báo cáo theo lĩnh vực kinh doanh

Đơn vị tính: đồng

TT	Năm nay	Gia công	Thương mại	Dịch vụ	Tổng bộ phận đã báo cáo	Điều chỉnh	Tổng cộng toàn Doanh nghiệp
1	Doanh thu thuần bán hàng ra bên ngoài	139.351.178.777	96.096.650.810	60.136.877.616	295.584.707.203		295.584.707.203
2	Doanh thu thuần nội bộ				0	0	0
3	Khấu hao và chi phí phân bổ	114.834.061.623	88.597.163.480	42.200.556.021	245.631.781.124		245.631.781.124
4	Khấu hao và chi phí không phân bổ			12.171.026.605	12.171.026.605		12.171.026.605
5	Tổng cộng chi phí(3+4)	114.834.061.623	88.597.163.480	54.371.582.626	257.802.807.729	0	257.802.807.729
5	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	24.517.117.154	7.499.487.330	5.765.294.990	37.781.899.474		37.781.899.474
6	Chi mua TSCĐ						1.767.602.090
7	Tài sản bộ phận không phân bổ						593.245.038.424
8	Nợ phải trả bộ phận không phân bổ						203.497.051.793

b) Báo cáo theo khu vực địa lý

Đơn vị tính: đồng

TT	Năm nay	Thanh Hóa	Đăk Lăk			Điều chỉnh	Tổng cộng toàn Doanh nghiệp
1	Doanh thu thuần bán hàng ra bên ngoài	203.577.636.393	92.007.070.810				295.584.707.203
	Trong đó						
	D/thu Gia công	139.351.178.777					139.351.178.777
	D/thu thương mại	4.089.580.000	92.007.070.810				96.096.650.810
	D/thu CC dịch vụ	60.136.877.616					60.136.877.616
2	Giá vốn	159.667.049.535	85.964.731.589				245.631.781.124
2	Lợi nhuận thuần	43.910.586.858	6.042.339.221				49.952.926.079
3	Chi mua TSCĐ	1.767.602.090					1.767.602.090

